

Số/No.: 20210331

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Quỹ Đầu tư Bất động sản Techcom Việt Nam
- Mã chứng khoán: FUCVREIT
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 10, số 191 phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Điện thoại: +84 4 3944 6368
- Fax: +84 4 3944 6583
- Người thực hiện công bố thông tin: Đặng Lưu Dũng
Chức vụ: Tổng Giám đốc

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố (*):

Báo cáo tài chính và báo cáo hoạt động đầu tư của Quỹ Bất động sản Techcom Việt Nam (TCREIT) năm 2020.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 31/03/2021 tại đường dẫn: <http://www.techcomcapital.com.vn/index.php/category/cong-bo-thong-tin/>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Đặng Lưu Dũng
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

Ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành

Quỹ đầu tư bất động sản Techcom Việt Nam

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Tầng 10 Số 191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	TÀI SẢN				
1.	Tiền gửi ngân hàng	110		6,252,506,400	1,272,659,797
2.	Đầu tư chứng khoán	120		53,042,418,260	50,483,708,510
	2.1. Giá gốc chứng khoán(*)			49,507,317,844	47,566,701,905
	2.2. Chênh lệch đánh giá lại			3,535,100,416	2,917,006,605
3.	Đầu tư khác	121		2,900,000,000	10,000,000,000
4.	Phải thu hoạt động đầu tư	130		189,972,879	164,809,627
5.	Phải thu khác	131			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	200		62,384,897,539	61,921,177,934
B.	NGUỒN VỐN				
I.	Nợ phải trả	300		160,353,891	614,060,502
1.	Vay ngắn hạn	310			
2.	Phải trả hoạt động đầu tư	311			
3.	Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	312			
4.	Phải trả phụ cấp Ban đại diện Quỹ	314			
5.	Phải trả cho Công ty quản lý Quỹ, NH giám sát	315		105,353,891	570,060,502
6.	Phải trả khác	318		55,000,000	44,000,000
II.	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		62,224,543,648	61,307,117,432
1.	Vốn góp của các nhà đầu tư	410		50,000,000,000	50,000,000,000
1.1.	Vốn góp	411		50,000,000,000	50,000,000,000
1.2.	Thặng dư vốn	412			
2.	Kết quả hoạt động chưa phân phối	420		12,224,543,648	11,307,117,432
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		62,384,897,539	61,921,177,934

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Nợ khó đòi đã xử lý			
2. Ngoại tệ các loại			
3. Chứng khoán theo mệnh giá		16,831,790,000	14,457,370,000

Ngày 30 tháng 03 năm 2021

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Hà Thành

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương



PHÓ GIÁM ĐỐC

Ngô Thị Thu Cúc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Lưu Dũng

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

Ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành

Quý đầu tư bất động sản Techcom Việt Nam

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Tầng 10 Số 191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm báo cáo		Năm trước	
		Số phát sinh kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Số phát sinh kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
A/ Xác định KQHĐ đã thực hiện	A1				
I. Thu nhập từ hoạt động đầu tư đã thực hiện	10	1,582,142,466	1,582,142,466	1,552,996,050	1,552,996,050
1. Cổ tức được nhận	11	483,518,110	483,518,110	370,710,258	370,710,258
2. Lãi trái phiếu được nhận	12	837,333,941	837,333,941	689,025,672	689,025,672
3. Lãi tiền gửi	13	269,899,079	269,899,079	553,235,037	553,235,037
4. Thu nhập bán chứng khoán	14	(12,109,480)	(12,109,480)	(59,974,917)	(59,974,917)
5. Thu nhập khác	18	3,500,816	3,500,816		
II. Chi phí	30	1,282,810,061	1,282,810,061	1,822,368,377	1,822,368,377
1. Phí quản lý quỹ	31	845,504,057	845,504,057	922,293,143	922,293,143
2. Phí giám sát, quản lý tài sản quỹ	32	128,390,925	128,390,925	129,086,701	129,086,701
3. Chi phí hợp, đại hội	33				
4. Chi phí kiểm toán	34	88,000,000	88,000,000	88,000,000	88,000,000
5. Chi phí tư vấn định giá	35				
6. Phí và chi phí khác	38	220,915,079	220,915,079	682,988,533	682,988,533
III. Kết quả hoạt động ròng đã thực hiện được phân phối trong kỳ	50	299,332,405	299,332,405	(269,372,327)	(269,372,327)
B/ Xác định kết quả chưa thực hiện	B1				
I. Thu nhập	60	14,797,343,759	14,797,343,759	9,622,659,873	9,622,659,873
1. Thu nhập đánh giá các khoản đầu tư chứng khoán	61	14,797,343,759	14,797,343,759	9,622,659,873	9,622,659,873
2. Thu nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ	62				
II. Chi phí	70	14,179,249,948	14,179,249,948	2,688,447,463	2,688,447,463
1. Chênh lệch lỗ đánh giá các khoản đầu tư	71	14,179,249,948	14,179,249,948	2,688,447,463	2,688,447,463
2. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ	72				
III. Kết quả hoạt động chưa thực hiện cuối kỳ	80	618,093,811	618,093,811	6,934,212,410	6,934,212,410

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Hà Thành *tr*

Ngày 30 tháng 03 năm 2020
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương



PHÓ GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Thu Cúc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Dặng Lưu Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THUẬT
Ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Quỹ Đầu tư Bất động sản Techcom Việt Nam
Tầng 10, số 191 phố Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Báo cáo tài chính
Năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ

Thông tin chung về Quỹ

Quỹ Đầu tư Bất động sản Techcom Việt Nam là quỹ đóng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 22/GCN-UBCK ngày 29 tháng 06 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, cụ thể:

- Tên bằng tiếng Việt: Quỹ Đầu tư Bất động sản Techcom Việt Nam
- Tên tiếng Anh: Techcom VietNam Reit Fund
- Tên viết tắt: TC REIT
- Tổng số vốn điều lệ: 50.000.000.000đ (Năm mươi tỷ đồng Việt Nam)

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.000.000 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 50.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.000.000 chứng chỉ quỹ.

Mục tiêu của Quỹ là mang lại lợi ích dài hạn cho nhà đầu tư nhờ nguồn thu nhập đều đặn và ổn định từ bất động sản và tăng trưởng dài hạn của giá trị bất động sản, dựa trên chiến lược quản lý bất động sản năng động, hiệu quả cũng như đầu tư vào các bất động sản tiềm năng trong tương lai. Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền được quy định trong Điều lệ Quỹ.

- Quỹ Đầu tư Bất động sản Techcom Việt Nam được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thuật (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thuật là công ty được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30/01/2019, giấy phép điều chỉnh số 33/GPDC-UBCK ngày 05/06/2019.

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,9969% bởi Ngân hàng TMCP Kỹ thuật Việt Nam (Ngân hàng mẹ), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại tầng 10, Tòa nhà Techcombank, số 191, Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

- Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Niên độ kế toán

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng Chế độ kế toán Quỹ Đầu tư Chứng khoán ban hành theo Quyết định số 63/2005/QĐ-BTC ngày 14/09/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng. Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2. Kế toán các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của các khoản đầu tư bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được khoản đầu tư. Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các giao dịch mua bán chứng khoán đầu tư đòi hỏi phải được thực hiện trong thời hạn theo quy định hoặc theo hoạt động kinh doanh thông thường (tức các giao dịch mua bán thông thường) được ghi nhận vào ngày giao dịch, là thời điểm mà Quỹ cam kết mua hoặc bán tài sản.

Phương pháp định giá được xây dựng dựa trên thông tư 224/2012/TT-BTC - hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ đóng, quỹ thành viên. Phương pháp định giá được Quỹ áp dụng kế toán cho các khoản đầu tư kể từ ngày 29/06/2016 và được quy định trong Điều lệ tổ chức và hoạt động Quỹ. Các khoản đầu tư của Quỹ được xác định như sau:

A. Định giá cổ phiếu

1. Định giá cổ phiếu niêm yết:

Giá của cổ phiếu niêm yết được xác định là:

- Giá cuối ngày (giá đóng cửa, giá cơ sở hoặc giá tham chiếu cho ngày giao dịch tiếp theo hoặc tên gọi khác hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày định giá.
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến Ngày định giá, là một trong các mức giá sau:
 - + Giá trị sổ sách; hoặc
 - + Giá mua, hoặc
 - + Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận

2. Định giá cổ phiếu chưa niêm yết

Chứng khoán chưa niêm yết và/hoặc chưa đăng ký giao dịch thì việc định giá được tiến hành theo phương pháp sau đây:



- Giá trị trung bình dựa trên báo giá (giá trung bình của các giao dịch trong kỳ) của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá.
- Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá, là một trong các mức sau:
 - + Giá trung bình từ hai (02) tổ chức báo giá; hoặc
 - + Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến Ngày định giá; hoặc
 - + Giá trị sổ sách; hoặc
 - + Giá mua; hoặc
 - + Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.

3. Định giá cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Là một trong các mức giá sau:

- + Giá trị sổ sách; hoặc
- + Mệnh Giá; hoặc
- + Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.

4. Định giá cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Là một trong các mức giá sau:

- Tám mươi phần trăm (80%) giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước Ngày định giá; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.

B. Định giá trái phiếu

1. Trái phiếu niêm yết

- Giá đóng cửa trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày định giá công lãi lũy kế;
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến Ngày định giá, là một trong các mức giá sau:
 - + Giá mua công lãi lũy kế; hoặc
 - + Mệnh giá công lãi lũy kế; hoặc
 - + Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.

2. Trái phiếu chưa/không niêm yết:

- Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá công lãi suất cưỡng phiếu tính tới ngày trước Ngày định giá; hoặc
- + Giá mua công lãi lũy kế; hoặc
- + Mệnh giá công lãi lũy kế; hoặc
- + Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.

C. Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, trái phiếu (có thời gian đáo hạn còn lại dưới 3 tháng) và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu giá được xác định là: giá mua công với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá

D. Đối với cổ phần phần vốn góp khác

Là một trong các mức giá sau:

- Giá trị sổ sách; hoặc
- Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.

- 4.3 **Kế toán các khoản phải thu**
Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác.
- 4.4 **Kế toán các khoản phải trả**
Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả phụ cấp Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng giám sát và các khoản phải trả khác.
- 4.5 **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Quỹ có thể tăng hay giảm Vốn điều lệ Quỹ phù hợp với quy định của pháp luật được Đại hội thành viên chấp thuận và báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- 4.6 **Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu nhập**
Các khoản thu nhập của Quỹ bao gồm: Cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi, thu nhập từ các hoạt động đầu tư của Quỹ và các khoản thu nhập khác. Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi: được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- 4.7 **Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí**
Các khoản chi phí được hạch toán theo phương pháp dự thu dự chi. Các khoản chi phí được hạch toán vào kết quả hoạt động ngoại trừ các chi phí phát sinh từ việc đầu tư mà đã hạch toán vào giá mua các khoản đầu tư đó. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán các khoản đầu tư được trừ vào tiền thu từ việc bán các khoản đầu tư. Các khoản chi phí của Quỹ được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ bao gồm:

- Phí quản lý Quỹ và thường (nếu có) trả cho công ty quản lý Quỹ;

- Phí trả cho các dịch vụ giám sát, bảo quản tài sản Quỹ do ngân hàng giám sát thực hiện; Phí và lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của Pháp luật;

- Phí và lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của Pháp luật;

- Chi phí phát sinh liên quan đến các khoản vay của Quỹ phù hợp với Điều lệ Quỹ và quy định của pháp luật;

- Chi phí liên quan đến việc kiểm toán Quỹ;

- Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ tư vấn định giá, đánh giá tài sản quỹ và tư vấn luật nhằm bảo vệ quyền lợi người đầu tư;

- Chi phí liên quan đến việc tổ chức, triệu tập họp thường niên của Đại hội người đầu tư và Ban đại diện Quỹ;

- Các chi phí khác theo quy định của Điều lệ Quỹ.
- 4.8 **Phân phối thu nhập của Quỹ**

Phần còn lại của thu nhập của Quỹ sau khi trừ các chi phí của Quỹ được phân phối cho người đầu tư được quy định tại Điều lệ Quỹ và phải đảm bảo nguyên tắc:

- Chỉ người đầu tư được ghi tên trong danh sách người đầu tư lập vào ngày đăng ký cuối cùng được quyền nhận thu nhập phân phối;
- Thu nhập phân phối cho các thành viên góp vốn phải là thu nhập thực tế phát sinh mà Quỹ nhận được bằng tiền mặt vào ngày có quyết định về mức thu nhập phân phối;
- Sau khi phân phối thu nhập cho các thành viên góp vốn, Quỹ vẫn phải đảm bảo khả năng thanh toán mọi khoản nợ đến hạn phải trả của Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ thay mặt các thành viên góp vốn thực hiện việc khấu trừ và đóng bất kỳ loại thuế nào áp dụng đối với thu nhập được phân chia cho các thành viên góp vốn theo quy định của pháp luật Việt Nam. Trong trường hợp thành viên góp vốn là tổ chức Việt Nam lựa chọn phương thức tự kê khai và đóng thuế đối với lợi nhuận thu được từ việc đầu tư vào Quỹ, thành viên góp vốn đó phải thông báo trước cho Công ty quản lý Quỹ và có trách nhiệm kê khai và đóng thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam.

4.10 Một số vấn đề khác

Giá trị tài sản ròng của Quỹ là tổng giá trị các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ phải trả của Quỹ tại thời điểm định giá.

Giá trị đơn vị Quỹ được tính bằng cách chia tổng Giá trị tài sản ròng của Quỹ trên Bảng cân đối kế toán cho tổng số đơn vị Quỹ tại thời điểm đó.

V Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát

STT	Chi tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
I	Các chỉ số về tình hình hoạt động đầu tư		
1	Tỷ lệ các loại chứng khoán trong tổng giá trị tài sản của Quỹ	85.02%	85.02%
2	Tỷ lệ các loại cổ phiếu trong tổng giá trị tài sản của Quỹ	70.78%	70.78%
3	Tỷ lệ các loại cổ phiếu niêm yết trong tổng giá trị tài sản của Quỹ	70.78%	70.78%
4	Tỷ lệ các loại cổ phiếu chưa niêm yết trong tổng giá trị tài sản của Quỹ	0.00%	0.00%
5	Tỷ lệ các loại trái phiếu trong tổng giá trị tài sản của Quỹ	14.24%	14.24%
6	Tỷ lệ các loại chứng khoán khác trong tổng giá trị tài sản của Quỹ	0.00%	0.00%
7	Tỷ lệ tiền gửi NH trong tổng giá trị tài sản của Quỹ	14.67%	14.67%
8	Tỷ lệ bất động sản trong tổng giá trị tài sản của Quỹ	0.00%	0.00%
9	Tỷ lệ thu nhập bình quân (cả thu nhập từ lãi, cổ tức, chênh lệch giá) so với tổng giá trị tài sản của Quỹ	3.53%	3.53%
10	Tỷ lệ chi phí bình quân trong tổng giá trị tài sản của Quỹ	2.06%	2.06%
II	Các chỉ số thị trường		
1	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ	5,000,000	5,000,000
2	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của các nhân viên công ty quản lý quỹ và những người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ	0.008%	0.008%
3	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ	97.39%	97.39%
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài	0.876%	0.876%
5	Tỷ lệ giá trị giao dịch chứng chỉ quỹ so với giá trị tài sản ròng cuối kỳ	57.37%	57.37%
6	Giá trị đơn vị quỹ cuối kỳ	12,444.90	12,444.90



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành

Phụ trách bộ phận giám sát



Ngày 30 tháng 03 năm 2021.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Nam

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Vũ Thanh Hằng



Phan Thị Thu Hằng



KIỂM SOÁT
PHÒNG GIAO DỊCH VÀ DỊCH VỤ CHỨNG KHOÁN

Vũ Minh Hồng **PHÓ GIÁM ĐỐC**
Ngô Thị Thu Cúc



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Quỹ đầu tư bất động sản Techcom Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 10 Số 191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Năm 2020

BÁO CÁO TÀI SẢN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	Tài sản	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 31/12/2019	%/cùng kỳ năm trước
A	B	1	1	3
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	9,152,506,400	11,272,659,797	81.19%
	Tiền			
	Tiền gửi ngân hàng	6,252,506,400	1,272,659,797	491.29%
	Các khoản tương đương tiền	2,900,000,000	10,000,000,000	29.00%
2	Các khoản đầu tư	53,042,418,260	50,483,708,510	105.07%
2.2.1	Cổ phiếu niêm yết	44,155,780,500	43,532,767,500	101.43%
2.2.2	Trái phiếu niêm yết	8,886,637,760	6,950,941,010	127.85%
3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư			
4	Cổ tức, trái tức được nhận			
5	Lãi được nhận	189,972,879	164,809,627	115.27%
6	Tiền bán bất động sản chờ thu			
7	Tiền bán chứng khoán chờ thu			
8	Các khoản phải thu khác			0%
9	Các tài sản khác			
	Tổng tài sản	62,384,897,539	61,921,177,934	100.75%
	Các khoản nợ			
10	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (kê chi tiết)			
11	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết)			
12	Các khoản phải trả khác	160,353,891	614,060,502	26.11%
	Giá trị tài sản ròng của quỹ	62,224,543,648	61,307,117,432	101.50%
13	Tổng số chứng chỉ quỹ	5,000,000	5,000,000	100.00%
14	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ	12,444.90	12,261.42	101.50%

Lập, ngày.... tháng.... năm....

Ngân hàng giám sát
Phụ trách bộ phận giám sát
(Ký, họ tên)



KIỂM SOÁT
PHÒNG GIAO DỊCH VÀ DỊCH VỤ CHỨNG KHOÁN
Vũ Minh Hồng

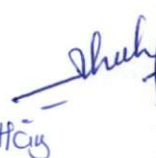


PHÓ GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Thu Cúc

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Công ty quản lý quỹ
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phan Thị Thu Hương

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên đồng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Lưu Dũng

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Quỹ đầu tư bất động sản Techcom Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 10 Số 191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Năm 2020

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	Chi tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo của năm trước
I	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ	61,307,117,432	54,642,277,349
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ	917,426,216	6,664,840,083
	Trong đó:		
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ	917,426,216	6,664,840,083
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ		
III	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ	62,224,543,648	61,307,117,432

Lập, ngày.... tháng.... năm....

Ngân hàng giám sát

Công ty quản lý quỹ

Phụ trách bộ phận giám sát

Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)







KIỂM SOÁT
PHÒNG GIAO DỊCH VÀ DỊCH VỤ CHỨNG KHOÁN
Vũ Minh Hồng

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Cúc

Phan Thị Thu Hằng
TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Lưu Dũng

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Quỹ đầu tư bất động sản Techcom Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 10 Số 191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Năm 2020

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo	Tổng giá trị	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ
A	B	1	2	3	4
I	Bất động sản đầu tư				
	Tổng				
II	Cổ phiếu niêm yết				
	NLG	543,179	29,500	16,023,780,500	25.69%
	VIC	260,000	108,200	28,132,000,000	45.09%
	Tổng	803,179		44,155,780,500	70.78%
III	Cổ phiếu không niêm yết				
	Tổng				
	Tổng các loại cổ phiếu				
IV	Trái phiếu				
	MSR118001	22,000	101,374.04	2,230,228,880	3.57%
	NPM11907	22,000	102,420.68	2,253,254,960	3.61%
	SCR11816	22,000	100,124.04	2,202,728,880	3.53%
	VPL11810	22,000	100,019.32	2,200,425,040	3.53%
	Tổng	88,000		8,886,637,760	14.24%
V	Các loại chứng khoán khác				
	Tổng				
	Tổng các loại chứng khoán			53,042,418,260	85.02%
VI	Các tài sản khác			189,972,879	0.30%
	Tổng			189,972,879	0.30%
VII	Tiền				
	1 Tiền gửi ngân hàng			9,152,506,400	14.67%
	Tổng			9,152,506,400	14.67%
VIII	Tổng giá trị danh mục			62,384,897,539	100.00%

du

Lập, ngày.... tháng.... năm....

Ngân hàng giám sát
Phụ trách bộ phận giám sát
(Ký, họ tên)

[Signature]

KIỂM SOÁT
PHÒNG GIAO DỊCH VÀ DỊCH VỤ CHỨNG KHOÁN
Vũ Minh Hồng

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Thu Cúc

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]
Võ Thanh Hồng

Công ty quản lý quỹ
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Phan Thị Thu Hằng

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Lưu Dũng

PHỤ LỤC SỐ 06

Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của

Mẫu Báo cáo hoạt động đầu tư của Quỹ đầu tư bất động sản/Công ty đầu tư chứng khoán bất động sản

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA
CÔNG TY ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN BẤT ĐỘNG SẢN**
(Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)

1. Tên công ty quản lý quỹ: Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
2. Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Thành
3. Tên quỹ đầu tư bất động sản: Quỹ đầu tư bất động sản Techcom Việt Nam
4. Ngày lập báo cáo: .../03/2021

Đơn vị tính: VND

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN

TT	Tài sản	Kỳ này 31/12/2020	Kỳ trước 31/12/2019	%/cùng kỳ năm trước
I	Tài sản			
1.1	Tiền và các khoản tương đương tiền	9,152,506,400	11,272,659,797	81.19%
	Tiền			
	Tiền gửi ngân hàng	6,252,506,400	1,272,659,797	491.29%
	Các khoản tương đương tiền	2,900,000,000	10,000,000,000	29.00%
1.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết)	53,042,418,260	50,483,708,510	105.07%
	Cổ phiếu niêm yết	44,155,780,500	43,532,767,500	101.43%
	Trái phiếu niêm yết	8,886,637,760	6,950,941,010	127.85%
1.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư			
1.4	Cổ tức, trái tức được nhận			
1.5	Phải thu lãi trái phiếu, lãi tiền gửi	189,972,879	164,809,627	115.27%
1.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (kê chi tiết)			
1.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)			
1.8	Các khoản phải thu khác			
1.9	Các tài sản khác			
1.10	Tổng tài sản	62,384,897,539	61,921,177,934	100.75%
II	Nợ	Kỳ này 31/12/2020	Kỳ trước 31/12/2019	%/cùng kỳ năm trước
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (kê chi tiết)			
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết)			
	Cổ phiếu niêm yết			
	Trái phiếu niêm yết			
II.3	Các khoản phải trả khác	160,353,891	614,060,502	26.11%
II.4	Tổng nợ	160,353,891	614,060,502	26.11%
	Tài sản ròng của quỹ (I.8-II.3)	62,224,543,648	61,307,117,432	101.50%
	Tổng số chứng chỉ quỹ	5,000,000	5,000,000	100.00%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ	12,444.90	12,261.42	101.50%

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

TT	Chỉ tiêu	Kỳ này (01/01/2020-31/12/2020)	Kỳ trước (01/01/2019-31/12/2019)	Lũy kế từ đầu năm
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư	1,582,142,466	1,552,996,050	1,582,142,466
1	Thu từ bất động sản cho thuê			
2	Thu từ chuyển nhượng bất động sản			

3	Thu nhập bán chứng khoán	(12,109,480)	(59,974,917)	(12,109,480)
4	Cổ tức, trái tức được nhận	1,320,852,051	1,059,735,930	1,320,852,051
5	Lãi được nhận	269,899,079	553,235,037	269,899,079
6	Các khoản thu nhập khác	3,500,816		3,500,816
II	Chi phí	1,282,810,061	1,822,368,377	1,282,810,061
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ	845,504,057	922,293,143	845,504,057
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS	128,390,925	129,086,701	128,390,925
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có);	198,000,000	198,000,000	198,000,000
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản			
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản			
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán;	88,000,000	88,000,000	88,000,000
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/hội đồng quản trị;			
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ;			
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ/công ty.	4,920,437	3,308,417	4,920,437
10	Các loại phí khác (nếu chi tiết)	17,994,642	481,680,116	17,994,642
	Phí/Giá dịch vụ thưởng		464,079,918	
	Chi phí khác	17,994,642	17,600,198	17,994,642
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II)	299,332,405	(269,372,327)	299,332,405
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	618,093,811	6,934,212,410	618,093,811
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư			
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ	618,093,811	6,934,212,410	618,093,811
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)	917,426,216	6,664,840,083	917,426,216
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ	61,307,117,432	54,642,277,349	61,307,117,432
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ:	917,426,216	6,664,840,083	917,426,216
	trong đó			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư trong kỳ	917,426,216	6,664,840,083	917,426,216
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc chi trả lợi tức cho các nhà đầu tư trong kỳ			
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ	62,224,543,648	61,307,117,432	62,224,543,648
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo)			

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ

Tại ngày 31/12/2020

TT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo	Tổng giá trị	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ
I	Bất động sản đầu tư				
	Tổng				
II	Cổ phiếu niêm yết				
1	NLG	543,179	29,500	16,023,780,500	25.69%
2	VIC	260,000	108,200	28,132,000,000	45.09%
	Tổng	803,179		44,155,780,500	70.78%
III	Cổ phiếu không niêm yết				

	Tổng				
	Tổng các loại cổ phiếu				
IV	Trái phiếu				
1	MSR118001	22,000	101,374.04	2,230,228,880	3.57%
2	NPM11907	22,000	102,420.68	2,253,254,960	3.61%
3	SCR11816	22,000	100,124.04	2,202,728,880	3.53%
4	VPL11810	22,000	100,019.32	2,200,425,040	3.53%
	Tổng	88,000		8,886,637,760	14.24%
V	Các loại chứng khoán khác				
	Tổng				
	Tổng các loại chứng khoán			53,042,418,260	85.02%
VI	Các tài sản khác				
	Cổ tức được nhận				
	Lãi trái phiếu được nhận			189,305,482	0.30%
	Lãi tiền gửi được nhận			667,397	0.00%
	Tiền bán chứng khoán chờ thu				
	Các khoản đặt cọc và ứng trước				
	Phải thu khác				
	Tài sản khác				
	Tiền gửi có kỳ hạn hơn 3 tháng				
	Tổng			189,972,879	0.30%
VII	Tiền				
1	Tiền gửi không kỳ hạn			6,252,506,400	10.02%
2	Tiền gửi có kỳ hạn			2,900,000,000	4.65%
	Tổng			9,152,506,400	14.67%
VIII	Tổng giá trị danh mục			62,384,897,539	100.00%

IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI

STT	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác)	Đối tác	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo	Kỳ hạn	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay	Thời điểm giao dịch		Thời điểm báo cáo	
						Ngày tháng năm	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ	Ngày tháng năm	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ
I	Các khoản vay tiền (nêu chi tiết từng hợp đồng)								
1	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng								
2	Hợp đồng Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng)								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II)								
3	Cho vay chứng khoán (nêu chi tiết từng hợp đồng)								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng)								
IV	Tổng giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV)								

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC

STT	Chỉ tiêu	Kỳ này 31/12/2020	Kỳ trước 31/12/2019

I Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động			
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ	1.50%	1.50%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.23%	0.21%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (nếu có)	0.35%	0.32%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.16%	0.14%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.00%	0.00%
6	Chi phí trả cho tổ chức định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.00%	0.00%
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.00%	0.00%
8	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	2.28%	2.97%
9	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/Giá trị tài sản ròng	3.90%	2.28%
II Các chỉ tiêu khác			
1	Quy mô quỹ đầu kỳ		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ	61,307,117,432	54,642,277,349
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ	5,000,000	5,000,000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ		
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ		
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ		
3	Quy mô quỹ cuối kỳ		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ	62,224,543,648	61,307,117,432
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ	5,000,000	5,000,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ	0.008%	0.008%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ	97.394%	97.197%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ	0.876%	0.407%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối kỳ, kể cả giao dịch ký danh	202	187
8	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ	12,444.90	12,261.42
9	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ	7,140	6,500

VI. THÔNG KÊ PHÍ GIAO DỊCH

STT	Tên (mã) các công ty chứng khoán (có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch kỳ báo cáo)	Quan hệ với công ty quản lý quỹ	Tỷ lệ giao dịch của quỹ/công ty tại từng công ty chứng khoán			Phí giao dịch bình quân	Phí giao dịch bình quân trên thị trường
			Giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ	Tổng giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ/công ty	Tỷ lệ giao dịch của quỹ/công ty qua công ty chứng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)/(5)(%)	(7)	(8)
1	Công ty cổ phần chứng khoán dầu khí	Không liên quan	2,252,470,000	11,185,504,000	20.14%	0.01%	0.015%
2	Công ty TNHH Chứng khoán NH Ngoại Thương Việt Nam	Không liên quan	4,470,642,000	11,185,504,000	39.97%	0.02%	0.015%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Không liên quan	4,462,392,000	11,185,504,000	39.89%	0.01%	0.015%
Tổng			11,185,504,000				

VII. THÔNG KÊ GIAO DỊCH CỦA QUỸ ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

STT	Thông tin về người có liên quan (nêu chi tiết tên cá nhân, tổ chức)	Số CMND/đăng ký kinh doanh, ngày cấp	Thông tin về giao dịch	Loại tài sản giao dịch (liệt kê chi tiết)	Thời điểm thực hiện/Mức giá giao dịch
I	Nhân viên công ty quản lý quỹ				

